



VT-201 All Purpose Sealant

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Ngày phát hành: 16/12/2021 Ngày sửa đổi: 30/06/2022 Thay thế phiếu: 16/12/2021 Phiên bản: 1.1

MỤC 1: Định dạng

1.1. Thông tin nhận dạng sản phẩm theo GHS

Hình thức sản phẩm : Hỗn hợp
Tên sản phẩm : VT-201 All Purpose Sealant
Phân nhóm sản phẩm : Sản phẩm thương mại

1.2. Các phương tiện xác nhận khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

1.3. Sử dụng được khuyến nghị hóa chất và các hạn chế khi sử dụng

Khuyến cáo sử dụng : Chất Trám Kín

1.4. thông tin nhà cung cấp

Nhà sản xuất

Vital Technical Sdn. Bhd.
No.93, Jalan Industri 3/3 Rawang Integrated Industrial Park,
48000 Rawang, Selangor, Malaysia.
T +603 60942088 - F +603 60992930

1.5. Số gọi trường hợp khẩn cấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 2: nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc

Nguy hiểm hít vào Không được phân loại

Phương pháp tính

Vấn bản các hạng mục nguy hiểm H : xem Mục 16

Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường

: To our knowledge, this product does not present any particular risk, provided it is handled in accordance with good occupational hygiene and safety practice

2.2. Yếu tố dán nhãn GHS, bao gồm các khuyến nghị cảnh giác

Dán nhãn theo GHS Liên Hiệp Quốc

Không ghi nhãn

2.3. Nguy cơ khác không dẫn đến việc phải phân loại

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

3.1. Chất

Không áp dụng được

3.2. Hỗn hợp

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
DISTILLATES (PETROLEUM), HYDROTREATED MIDDLE	Số CAS: 64742-46-7	10 – 30	Asp. Tox. 1, H304

Vấn bản các câu H: tham khảo mục 16

VT-201 All Purpose Sealant

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

MỤC 4: Sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- | | |
|---|---|
| Sơ cứu trong trường hợp hít phải | : Đưa người liên quan ra nơi thoáng khí và giữ ở tư thế dễ thở. |
| Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da | : Wash skin with plenty of water. |
| Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt | : Rửa mắt với nước nhằm phòng tranh mọi rủi ro. |
| Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải | : Call a poison center or a doctor if you feel unwell. |

4.2. Triệu chứng và tác động chính (nghiêm trọng và trì hoãn)

Hiện chưa có thông tin bổ sung

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Treat symptomatically.

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Biện pháp dập lửa thích hợp

- | | |
|--------------------------|----------------------------------|
| Chất chữa cháy thích hợp | : Water spray. Dry powder. Foam. |
|--------------------------|----------------------------------|

5.2. Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất

- | | |
|--|--------------------------------|
| Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn | : Toxic fumes may be released. |
|--|--------------------------------|

5.3. Biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với nhân viên cứu hỏa

- | | |
|----------------------------------|--|
| Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn | : Do not attempt to take action without suitable protective equipment. Thiết bị thở độc lập. Complete protective clothing. |
|----------------------------------|--|

MỤC 6: Biện pháp cần áp dụng trong trường hợp có vương đổ

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

- | | |
|-------------------|----------------------------|
| Biện pháp cấp cứu | : Ventilate spillage area. |
|-------------------|----------------------------|

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

- | | |
|-----------------|--|
| Thiết bị bảo hộ | : Do not attempt to take action without suitable protective equipment. Đề biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân". |
|-----------------|--|

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Tránh thải ra môi trường.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

- | | |
|--------------------|---|
| Quy trình làm sạch | : Mechanically recover the product. |
| Các thông tin khác | : Dispose of materials or solid residues at an authorized site. |

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

- | | |
|--|---|
| Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn | : Ensure good ventilation of the work station. Đeo thiết bị bảo vệ cá nhân. |
| Biện pháp vệ sinh | : Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên. Always wash hands after handling the product. |

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

- | | |
|-------------------|--|
| Điều kiện lưu trữ | : Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Bảo quản lạnh. |
|-------------------|--|

VT-201 All Purpose Sealant

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. các thông số kiểm soát

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2. Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định : Ensure good ventilation of the work station.
Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường : Tránh thải ra môi trường.

8.3. Biện pháp bảo hộ cá nhân/Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ tay : Protective gloves
Bảo vệ mắt : Safety glasses
Bảo vệ da và cơ thể : Trang bị quần áo bảo hộ thích hợp
Bảo vệ đường hô hấp : In case of insufficient ventilation, wear suitable respiratory equipment

(Các) Ký hiệu thiết bị bảo hộ cá nhân



8.4. Giới hạn phơi nhiễm của các thành phần khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 9: đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Tính chất lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý : Rắn
Hình dạng : Paste
Màu sắc : Nhiều màu sắc đa dạng.
Mùi đặc trưng : acidic.
Ngưỡng mùi : Không có
Điểm nóng chảy : Không có
Điểm đông đặc : Không áp dụng được
Điểm sôi : Không có
Tính dễ bắt lửa : Không bắt lửa
Giới hạn nổ dưới : Không áp dụng được
Giới hạn nổ trên : Không áp dụng được
Điểm cháy : Không áp dụng được
Nhiệt độ tự cháy : Không áp dụng được
Nhiệt độ phân hủy : Không có
pH : Không có
dung dịch pH : Không có
Độ nhớt, động học (calculated value) (40 °C) : > 40 mm²/s
Partition coefficient n-octanol/water (Log Kow) : Không có
Áp suất hóa hơi : Không có
Áp suất hơi ở 50°C : Không có
Mật độ : Không có
Mật độ tương đối : ≈ 0,95
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C : Không áp dụng được
Độ hòa tan : Không có
Particle size : Không có

9.2. Dữ liệu liên quan đến các nhóm nguy hại về mặt vật lý (bổ sung)

Giới hạn nổ : Không áp dụng được

VT-201 All Purpose Sealant

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

MỤC 10: mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

The product is non-reactive under normal conditions of use, storage and transport.

10.2. Tính ổn định hóa học

Stable under normal conditions.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

No dangerous reactions known under normal conditions of use.

10.4. Điều kiện cần tránh

None under recommended storage and handling conditions (see section 7).

10.5. Chất không tương hợp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Under normal conditions of storage and use, hazardous decomposition products should not be produced.

MỤC 11: Thông tin về độ độc

11.1. Thông tin về các tác dụng gây độc

Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Không phân loại
Độ độc cấp tính (qua da)	: Không phân loại
Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Không phân loại
Ăn mòn da/kích ứng da	: Không phân loại
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Không phân loại
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Không phân loại
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Không phân loại
Khả năng gây ung thư	: Không phân loại
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Không phân loại
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Không phân loại
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	: Không phân loại
Nguy cơ khi hít phải	: Không phân loại.

VT-201 All Purpose Sealant

Độ nhớt, động học	> 40 mm ² /s
-------------------	-------------------------

MỤC 12: Thông tin sinh thái

12.1. Độ độc tính

Sinh thái - tổng quát	: The product is not considered harmful to aquatic organisms nor to cause long-term adverse effects in the environment.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	: Không phân loại
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	: Không phân loại

12.2. tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

VT-201 All Purpose Sealant

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
--	----------------------

VT-201 All Purpose Sealant

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

DISTILLATES (PETROLEUM), HYDROTREATED MIDDLE (64742-46-7)

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy Không phân hủy nhanh

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

VT-201 All Purpose Sealant

Khả năng tích lũy sinh học Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.4. Tính lưu động dưới đất

VT-201 All Purpose Sealant

Tính lưu động dưới đất Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.5. Các tác dụng có hại khác

Ozon : Không phân loại
Các tác dụng có hại khác : Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

13.1. Quy trình tiêu hủy

Phương pháp xử lý chất thải : Dispose of contents/container in accordance with licensed collector's sorting instructions.

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với UN RTDG / IMDG / IATA

UN RTDG	IMDG	IATA
14.1. Số hiệu UN		
Sản phẩm không gây nguy hiểm trong việc vận chuyển theo quy định hiện hành.		
14.2. Tên mã UN		
Not regulated	Not regulated	Not regulated
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển		
Not regulated	Not regulated	Not regulated
14.4. Phân nhóm đóng gói		
Not regulated	Not regulated	Not regulated
14.5. Nguy cơ môi trường		
Not regulated	Not regulated	Not regulated
Không có thông tin bổ sung		

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

UN RTDG

Not regulated

IMDG

Not regulated

IATA

Not regulated

14.7. Vận chuyển xô theo các văn kiện của IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

VT-201 All Purpose Sealant

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 16: Các thông tin khác

Ngày phát hành	: 16/12/2021
Ngày sửa đổi	: 30/06/2022
Thay thế phiếu	: 16/12/2021
Tên viết tắt và rút ngắn	: Số CAS - Chemical Abstract Service number ATE - Acute Toxicity Estimate EC50 - Median effective concentration Số EC - European Community number IATA - International Air Transport Association IMDG - International Maritime Dangerous Goods LC50 - Median lethal concentration LD50 - Median lethal dose LOAEL - Lowest Observed Adverse Effect Level N.O.S. - Not Otherwise Specified NOAEC - No-Observed Adverse Effect Concentration NOAEL - No-Observed Adverse Effect Level NOEC - No-Observed Effect Concentration OEL - Occupational Exposure Limit SDS - Phiếu An toàn Hóa chất

Bản đầy đủ của các câu H:	
Asp. Tox. 1	Nguy hiểm hô hấp, Nhóm 1
Asp. Tox. Not classified	Nguy hiểm hít vào Không được phân loại
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc nếu hít vào đường hô hấp

Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), UN (Liên Hợp Quốc)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.